

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 9 năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.481.171.371.504	1.402.508.003.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.806.891.619	33.583.133.626
1. Tiền	111	V.1	24.806.891.619	33.583.133.626
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		725.428.353.888	1.165.235.032.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	670.874.726.694	1.148.683.248.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.315.347.633	5.640.463.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	7.318.451.716	16.251.941.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-5.080.172.155	-5.340.620.376
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	724.226.696.179	195.486.563.005
1. Hàng tồn kho	141		724.226.696.179	195.486.563.005
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.709.429.818	8.203.274.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	6.709.429.818	8.203.274.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.078.445.962.447	1.069.676.631.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.020.391.931	49.412.768.753
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	56.020.391.931	49.412.768.753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		791.982.023.767	759.085.319.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	791.982.023.767	759.085.319.442
- Nguyên giá	222		6.287.426.850.803	6.195.768.198.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.495.444.827.036	-5.436.682.878.780
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.704.506.450	-5.704.506.450
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	28.351.675.627	63.937.002.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.b	28.351.675.627	63.937.002.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		202.091.871.122	197.241.541.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	146.001.838.944	141.151.509.071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		56.090.032.178	56.090.032.178
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.559.617.333.951	2.472.184.635.346
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.929.228.613.327	1.794.401.580.348
I. Nợ ngắn hạn	310		1.361.350.256.897	1.227.774.306.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	505.999.450.000	502.754.005.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	86.097.671.211	95.120.404.602
4. Phải trả người lao động	314		160.994.369.571	248.541.639.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	111.308.268.789	46.582.844.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	7.648.760.690	16.670.069.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	282.333.028.522	282.080.560.241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	162.605.775.726	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.362.932.388	36.024.782.630
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		567.878.356.430	566.627.273.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	561.161.861.619	559.910.778.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		6.716.494.811	6.716.494.811
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		630.388.720.624	677.783.054.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	630.388.720.624	677.783.054.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	73.934.245.782	63.026.310.353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.867.116.660	165.169.386.463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		56.090.032.178	64.007.301.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		50.777.084.482	101.162.084.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.559.617.333.951	2.472.184.635.346

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nhes

L. Th



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

9 tháng năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	9 tháng năm nay	Cả năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	4.626.809.246.425	6.473.476.824.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.626.809.246.425	6.473.476.824.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.362.759.682.503	6.084.858.851.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		264.049.563.922	388.617.973.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.361.883.050	1.682.744.146
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	37.901.134.855	43.910.112.835
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		37.901.134.855	43.910.112.835
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	10.981.516.872	15.310.696.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	155.995.718.782	211.135.171.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		60.533.076.463	119.944.737.557
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.536.579.070	3.512.195.957
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.116.390.942	2.545.465.397
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.420.188.128	966.730.560
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		64.953.264.591	120.911.468.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	14.176.180.109	17.665.327.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			7.917.269.503
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.777.084.482	95.328.871.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.129	2.120
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P. Ưông Bí - T.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.303.350.124.018	1.230.895.433.390	4.626.809.246.425	4.773.887.140.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.303.350.124.018	1.230.895.433.390	4.626.809.246.425	4.773.887.140.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.230.084.372.592	1.242.287.825.014	4.362.759.682.503	4.568.062.442.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.265.751.426	(11.392.391.624)	264.049.563.922	205.824.697.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	452.434.933	434.360.783	1.361.883.050	1.253.303.306
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.398.393.941	10.239.130.670	37.901.134.855	32.150.337.077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.398.393.941	10.239.130.670	37.901.134.855	32.150.337.077
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	3.085.939.297	2.770.637.527	10.981.516.872	10.526.533.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	45.415.816.246	47.406.118.251	155.995.718.782	150.680.636.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)}	30		12.818.036.875	(71.373.917.289)	60.533.076.463	13.720.494.759
11. Thu nhập khác	31	VII.6	4.965.671.219	760.263.455	5.536.579.070	3.473.177.984
12. Chi phí khác	32	VII.7	(206.802.853)	726.827.747	1.116.390.942	1.711.010.162
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		5.172.474.072	33.435.708	4.420.188.128	1.762.167.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17.990.510.947	(71.340.481.581)	64.953.264.591	15.482.662.581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.823.578.559	(13.997.649.733)	14.176.180.109	3.612.462.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		14.166.932.388	(57.342.831.848)	50.777.084.482	11.870.199.945
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		315	(1.275)	1.129	264
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

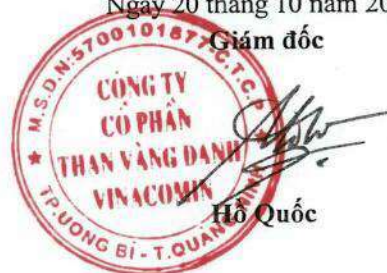
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Uông Bí - T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.953.264.591	15.482.662.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			356.102.531.811	359.224.262.144
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		156.000.932.594	170.695.578.407
- Các khoản dự phòng	03		162.345.327.505	158.348.129.269
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.863.143)	(1.969.782.609)
- Chi phí lãi vay	06		37.901.134.855	32.150.337.077
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		421.055.796.402	374.706.924.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		486.991.457.822	403.619.629.387
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(528.740.133.174)	(174.028.869.802)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.812.867.676)	157.378.108.275
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.356.485.434)	(11.649.936.140)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.410.797.022)	(32.666.773.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.716.792.243)	(28.250.293.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.121.000.000	348.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.075.395.000)	(43.527.142.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		271.055.783.675	645.930.146.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(245.566.506.749)	(227.952.374.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.781.738.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.863.143	188.043.720
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(245.421.643.606)	(225.982.591.706)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.122.563.591.986	892.070.095.778
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.121.060.041.037)	(1.028.349.551.166)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.913.933.025)	(40.476.130.015)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(34.410.382.076)	(176.755.585.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.776.242.007)	243.191.969.618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.583.133.626	50.185.690.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.806.891.619	293.377.659.750

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký

2. lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 3 năm 2025.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con: không

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do

1. **việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**
Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát
3. **sinh trong kỳ**
4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**
6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu

8. **tư:**

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản điều chỉnh sau kiểm tra thuế.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả ngắn hạn phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước dự phòng vào chi phí trong kỳ nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
- + Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- + Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 Tiền	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt tại quỹ:	1.182.051.554	527.614.431
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	23.624.840.065	33.055.519.195
- Tiền đang chuyển:	0	0
	24.806.891.619	33.583.133.626

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/09/2025	01/01/2025
	Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:
 - + Số lượng
 - + Giá trị

	30/09/2025	01/01/2025
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ	Giá gốc Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2025	01/01/2025
	Giá gốc Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc Dự phòng Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào Công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng:

- a Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV; 03B-TM-TKV
- b Phải thu của khách hàng dài hạn: không phát sinh

4. Phải thu khác:

- a Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV
- b Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				
	0	0	0	0

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
9 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	670.690.462.062	1.148.666.301.784
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	670.690.462.062	1.148.666.301.784
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	670.690.462.062	1.148.660.053.998
2	CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN		6.247.786

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
9 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	184.264.632	16.946.733
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Các Đơn vị khác	184.264.632	16.946.733
1	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	22.718.888	1.123.994
2	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	123.219.927	
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	15.000.000	
4	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam		10.471.327
5	Công ty Cổ phần MTC GROUP	19.444.107	
6	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	3.881.710	5.351.412



04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

9 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	7.318.451.716	56.020.391.931	16.251.941.135	49.412.768.753
I	Trong TKV	5.189.242.231	60.000.000	14.056.337.020	60.000.000
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	832.259.143	60.000.000	12.542.261.725	60.000.000
4	Tạm ứng	2.913.188.672		200.642.400	
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật				
8	Phải thu khác	1.443.794.416		1.313.432.895	
II	Ngoài tập đoàn	2.129.209.485	55.960.391.931	2.195.604.115	49.352.768.753
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ BVMT	1.031.740.315	44.390.790.021	1.031.740.315	39.000.186.750
4	Đặt cược - vỏ bình khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Lãi ký quỹ ký cược		11.421.601.910		10.204.582.003
8	Phải thu khác	1.097.469.170		1.163.863.800	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Tại thời điểm 30/9/2025

T T	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (30/9/2025)			Đầu kỳ kỳ (1/1/2025)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	5.560.172.155	480.000.000	5.080.172.155	5.820.620.376	480.000.000	5.340.620.376
I	Từ 6 tháng :- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm :- dưới 2 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 2 năm :- dưới 3 năm	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
IV	Từ 3 năm trở lên	3.960.172.155	0	3.960.172.155	4.220.620.376	0	4.220.620.376
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	3.068.702.985		3.068.702.985	3.329.151.206	0	3.329.151.206
2	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	891.469.170		891.469.170	891.469.170		891.469.170

7. Hàng tồn kho:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	108.233.990.104		71.615.308.934	0
- Công cụ, dụng cụ:	7.801.461.909		4.241.528.087	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	83.894.923.850		2.465.158.440	0
- Thành phẩm:	522.460.250.054		115.304.070.224	0
- Hàng hoá:	1.836.070.262		1.860.497.320	0
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hoá kho bảo thuế:				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

-

50.453.098

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

724.226.696.179

195.486.563.005

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

9 tháng năm 2025

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)			454.545.455							-11.344.478	11.344.478		
30	Vay NH			454.545.455							-11.344.478	11.344.478		
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1										-11.344.478	11.344.478		
	XD & Thiết bị - CT n/cao ni-luoc & TĐH NMT VD1													
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			454.545.455										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			454.545.455										
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sàng tuyển													
	Đối tượng chờ phân bổ chung										188.828.631.981	7.693.465.825	7.202.700.000	
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	53.138.200.861		333.384.727.275		150.586.596.945		150.586.596.945	196.522.097.808		170.871.769.703	2.403.605.134	7.202.700.000	
30	Vay NH	43.831.750.383		281.132.000.001		136.646.324.454		136.646.324.454	173.275.374.837		-1.551.705.134	1.551.705.134		
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1										-1.551.705.134	1.551.705.134		
	XD & Thiết bị - CT n/cao ni-luoc & TĐH NMT VD1								7.514.114.023		7.514.114.023			
246	Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ	7.514.114.023		330.909.091					7.514.114.023		7.514.114.023			
	Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ	7.514.114.023		330.909.091										
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			12.664.727.273		12.400.000.000		12.400.000.000	12.400.000.000		12.400.000.000			
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò			12.664.727.273		12.400.000.000		12.400.000.000	12.400.000.000					
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			9.414.545.455										
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa			9.414.545.455										
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng			77.462.727.273										
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng			77.462.727.273										
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			7.572.727.273										
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD			7.572.727.273										
255	Đầu tư thiết bị DT SX 2024	1.942.000.000		26.115.454.545		44.109.362.454		44.109.362.454	46.051.362.454		46.051.362.454			
	Chi phí dự án - DT SX 2024			26.115.454.545										
	Trạm bơm nhũ hóa - DT SX 2024	1.942.000.000							1.942.000.000		1.942.000.000			
	HT monoray đầu kéo ắc quy - DT SX 2024					27.029.925.818		27.029.925.818	27.029.925.818		27.029.925.818			
	Bơm HP tiêu chuẩn vệ Bơm bùn - DT SX 2024					1.521.810.000		1.521.810.000	1.521.810.000		1.521.810.000			
	Máy đo độ tro nhanh - DT SX 2024					606.363.636		606.363.636	606.363.636		606.363.636			
	Máy cắt tôn, máy cán ren, máy cưa sắt - DT SX 2024					597.082.000		597.082.000	597.082.000		597.082.000			
	Tổ máy phát điện diesel - DT SX 2024					14.354.181.000		14.354.181.000	14.354.181.000		14.354.181.000			

Handwritten signature

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lỏ 2024	15.895.636.360		24.250.909.091		24.064.062.000		24.064.062.000	39.969.698.380		39.107.798.360	851.900.000		
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024			24.250.909.091										
	Máy khoan than khí nén - PVKTEL 2024					1.257.900.000		1.257.900.000	1.257.900.000		1.230.000.000	27.900.000		
	Tàu điện các loại - PVKTEL 2024					6.840.000.000		6.840.000.000	6.840.000.000		6.090.000.000	750.000.000		
	Máy xúc đa năng - PVKTEL 2024	4.640.000.000							4.640.000.000		4.640.000.000			
	Tời trục tải - PVKTEL 2024	5.307.000.000							5.307.000.000		5.307.000.000			
	Máy biến áp - PVKTEL 2024					1.212.162.000		1.212.162.000	1.212.162.000		1.212.162.000			
	TEH trạm bơm nhũ hóa lò chọ CGH - PVKTEL 2024					1.572.000.000		1.572.000.000	1.572.000.000		1.572.000.000			
	Máy khoan thăm dò HL - PVKTEL 2024					4.510.000.000		4.510.000.000	4.510.000.000		4.436.000.000	74.000.000		
	Quạt gió PN - PVKTEL 2024					1.360.000.000		1.360.000.000	1.360.000.000		1.360.000.000			
	HT cửa gió tự động - PVKTEL 2024	1.283.636.360							1.283.636.360		1.283.636.360			
	Bơm nước HL các loại- PVKTEL 2024	1.258.000.000				2.682.000.000		2.682.000.000	3.940.000.000		3.940.000.000			
	Bơm chìm PN - PVKTEL 2024					4.610.000.000		4.610.000.000	4.610.000.000		4.610.000.000			
	Bơm chìm hút bùn PN - PVKTEL 2024	3.207.000.000							3.207.000.000		3.207.000.000			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			1.420.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			1.420.909.091										
258	TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò			7.100.909.091										
	Chi phí dự án - TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL			7.100.909.091										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	18.480.000.000		8.258.181.818		48.870.200.000		48.870.200.000	67.350.200.000		67.350.200.000			
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NL SX	18.480.000.000		8.258.181.818		48.870.200.000		48.870.200.000	67.350.200.000		67.350.200.000			
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			52.545.454.545										
	Chi phí dự án - DTSX năm 2025			52.545.454.545										
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lỏ năm 2025			49.454.545.455		7.202.700.000		7.202.700.000					7.202.700.000	
	Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025			49.454.545.455									7.202.700.000	
	Máng cào tái than ĐOT/h - PVKTEL 2025					2.962.700.000		2.962.700.000					2.962.700.000	
	Xe góang 3T - PVKTEL 2025					4.240.000.000		4.240.000.000					4.240.000.000	
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mớ			3.835.454.545										
	Chi phí dự án - TBPV, các tác lợ & quản lý KSKM			3.835.454.545										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455										
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sáng tuyến													
	Đối tượng chờ phân bổ chung													
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	9.306.450.476		52.252.727.274		13.940.272.491		13.940.272.491	23.246.722.969		17.956.862.276	5.289.860.691		
234	Đầu tư cải tạo năng cao năng lực sáng tuyến & TDH NMT VD1										-102.608.873	102.608.873		
	XD & Thiết bị - CT nạo nưc & TDH NMT VD1										-102.608.873	102.608.873		
246	Hệ thống TDH tuyến vận tải lò chọ	329.215.476				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combaí đảo lò	300.000.000							300.000.000		300.000.000			
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			313.636.364			287.038.000	287.038.000					287.038.000	
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa			313.636.364									287.038.000	
	Lập BCKTKT - Thiết bị duy trì lò chợ CGH đồng bộ						287.038.000	287.038.000						
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng	429.948.630											429.948.630	
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng	429.948.630												
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			409.090.909			336.411.154	336.411.154					336.411.154	
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD			409.090.909			336.411.154	336.411.154						
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024	357.000.000											357.000.000	
	Chi phí dự án - DTSX 2024	357.000.000											357.000.000	
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò 2024	344.814.815											344.814.815	
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024	344.814.815											344.814.815	
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			386.363.636										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			386.363.636										
258	TDH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò	322.781.818		100.909.091									322.781.818	
	Chi phí dự án - TDH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL	322.781.818		100.909.091									322.781.818	
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	388.888.889		381.818.182									388.888.889	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX	388.888.889		381.818.182									388.888.889	
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ giàn mềm			190.909.091			351.851.852	351.851.852					351.851.852	
	Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ giàn mềm			190.909.091			351.851.852	351.851.852					351.851.852	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			318.181.818			449.074.074	449.074.074					449.074.074	
	Chi phí dự án - DTSX năm 2025			318.181.818									449.074.074	
	Lập BCKTKT - DTSX 2025						449.074.074	449.074.074						
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025			290.909.091			450.925.926	450.925.926					450.925.926	
	Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025			290.909.091									450.925.926	
	Lập BCKTKT - PVKTDL 2025						450.925.926	450.925.926						
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			309.090.909			277.770.000	277.770.000					277.770.000	
	Chi phí dự án - TBPV c/tác 1/giô & quản lý KSKM			309.090.909			277.770.000	277.770.000					277.770.000	
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			136.363.636			174.724.560	174.724.560					174.724.560	
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			136.363.636			174.724.560	174.724.560					174.724.560	
24124	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
	Quản lý dự án - DTSX 2023						148.969.090	148.969.090						
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)	3.969.209.937		1.966.181.816			7.528.850.534	7.528.850.534	1.082.826.850		1.082.826.850		10.415.233.621	
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	3.969.209.937		1.966.181.816			7.528.850.534	7.528.850.534	1.082.826.850		1.082.826.850		10.415.233.621	

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A	3.951.581.000											3.951.581.000	
	Phí thăm định ĐTM -Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V8A	43.000.000											43.000.000	
	Lập TKBVTC - Lộ via 4-8A	3.581.000											3.581.000	
	Nộp tiền trồng rừng thay thế - Lộ via 4-8A	3.905.000.000											3.905.000.000	
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh	9.200.000					13.650.000	13.650.000					22.850.000	
	QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTC+thăm tra+ĐTM- PVDHSX TT VD						13.650.000	13.650.000					13.650.000	
	Phí thăm định cấp GPMT - Khu PVDHSX trung tâm VD	9.200.000											9.200.000	
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1			219.090.909			205.008.241	205.008.241	205.008.241		205.008.241			
	Kiểm toán - CT n/cao n/lực s/tuyển & TĐH NMT VD1			219.090.909			205.008.241	205.008.241	205.008.241		205.008.241			
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD						6.310.800.790	6.310.800.790					6.310.800.790	
	Chi phí khác - KTHL xuống sâu dưới mức -175						6.310.800.790	6.310.800.790					6.310.800.790	
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023						209.000.000	209.000.000	209.000.000		209.000.000			
	Kiểm toán - DTSX 2023						209.000.000	209.000.000	209.000.000		209.000.000			
246	Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ	634.203		45.454.545			74.453.287	74.453.287					75.087.490	
	Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ	634.203		45.454.545			74.453.287	74.453.287					75.087.490	
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			79.090.909			55.550.119	55.550.119	55.550.119		55.550.119			
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò			79.090.909			55.550.119	55.550.119	55.550.119		55.550.119			
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			181.636.361										
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa			181.636.361										
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giồng nghiêng			269.090.909										
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giồng nghiêng			269.090.909										
251	Cải tạo HT thông gió giồng VD			272.727.273										
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giồng VD			272.727.273										
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024			190.909.091										
	Chi phí dự án - DTSX 2024			190.909.091										
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024			209.090.909										
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTĐL 2024			209.090.909										
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			90.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			90.909.091										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò			44.545.455										
	Chi phí dự án - TĐH, g/sát trạm phân phối 6 KV HL			44.545.455										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	7.794.734		181.818.182			605.473.756	605.473.756	613.268.490		613.268.490			
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX	7.794.734		181.818.182			605.473.756	605.473.756	613.268.490		613.268.490			
261	Đầu tư thiết bị KPSC do ảnh hưởng của cơn bão số 3						33.185.000	33.185.000					33.185.000	
	Chi phí của dự án - KPSC do bão số 3						33.185.000	33.185.000					33.185.000	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025						4.908.074	4.908.074					4.908.074	

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Máy khoan thăm dò hàm lượng - DTSX 2025						4.908.074	4.908.074					4.908.074	
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác dầu mỏ năm 2025						16.821.267	16.821.267					16.821.267	
	Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTDL 2025						1.592.262	1.592.262					1.592.262	
	Quạt gió khí nén - PVKTDL 2025						463.893	463.893					463.893	
	Quạt gió hút bụi 30KW phòng nổ - PVKTDL 2025						594.567	594.567					594.567	
	Máy đo khí đa năng - PVKTDL 2025						4.331.875	4.331.875					4.331.875	
	Cửa gió tự động - PVKTDL 2025						1.463.548	1.463.548					1.463.548	
	Máy đo gió phòng nổ - PVKTDL 2025						1.547.017	1.547.017					1.547.017	
	Máy đo nồng độ bụi phòng nổ - PVKTDL 2025						3.180.931	3.180.931					3.180.931	
	Đầu đo khí CH4 tự động - PVKTDL 2025						2.000.945	2.000.945					2.000.945	
	Đầu đo khí O2 - PVKTDL 2025						935.493	935.493					935.493	
	Máy cứu sinh - PVKTDL 2025						710.736	710.736					710.736	
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			90.909.091										
	Chi phí dự án - TBPV công tác thông gió & quản lý KSKM			90.909.091										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091										
	Tổng cộng	63.943.093.289	6.090.906	354.980.909.091		150.586.596.945	11.422.187.943	182.008.784.888	198.053.893.746		190.349.063.443	7.704.810.303	27.897.984.431	6.090.906

1/2

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
9 tháng năm 2025

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ					7.787.317.446	
1	Sửa chữa, gia cố kết cấu BTCT sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh					1.830.630.177	
2	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển					3.242.293.758	
3	Sửa chữa xưởng uốn vỉ lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò					2.714.393.511	
II	Thực hiện trong kỳ		81.382.000.000	13.904.145.170	18.680.651.147	18.680.651.147	459.782.102
A	Thuê ngoài trong TKV		30.110.000.000	9.726.619.735	9.726.619.735	9.726.619.735	
A1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		17.260.000.000	5.132.895.118	5.132.895.118	5.132.895.118	
1	Sửa chữa trung đại tu máy xúc đá lật hồng ZCYR45 (ZCY45R-004/20. ST: B20-4151)		800.000.000	719.439.121	719.439.121	719.439.121	
5	Máy xúc đá lật hồng ZCY- 60 (ZCY60-001/15)		800.000.000				
6	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (STS 001/17; 002/20; 001/21)		2.250.000.000				
7	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (Số TS: MXĐ0.32-002/20; Số thẻ TSCĐ: B20-4150)			545.554.363	545.554.363	545.554.363	
8	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (Số TS: MXĐ0.32-001/17; Số thẻ TSCĐ: B17-2976)			555.800.248	555.800.248	555.800.248	
	Tàu điện ắc quy 8 tấn		8.100.000.000				
10	Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (STS: TĐ8T-003/14; số thẻ TS: D14-0198)			810.692.720	810.692.720	810.692.720	
11	Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (STS: TĐ8T-002/13; số thẻ TS: D13-0097)			742.209.929	742.209.929	742.209.929	
12	Sửa chữa tàu điện ắc quy TĐ8 - 900AT (TĐ8T-002/15, số thẻ TSCĐ D15-0202)			849.126.598	849.126.598	849.126.598	
13	Máy biến áp các loại		500.000.000				
16	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35		700.000.000				

TT	Diễn giải	Dờ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ đang cuối kỳ
18	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW200/31,5		960.000.000				
19	Tàu điện đặc quy TĐ12-900AT		1.100.000.000				
21	Tàu điện đặc quy TĐ12-900AT số TS: TĐ12T-001/5, số thẻ: D15-0497			910.072.139	910.072.139	910.072.139	
22	Tủ ĐKTT hệ thống cảnh báo khí mê tan KSP2C (40 kênh)		2.050.000.000				
A2	Sửa chữa thiết bị vận tải		12.350.000.000	4.593.724.617	4.593.724.617	4.593.724.617	
1	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29786 và 14C-297.82)		1.800.000.000				
2	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29786)			895.714.956	895.714.956	895.714.956	
3	Xe ô tô tải ben: Kamaz 6520 (20 tấn)		850.000.000				
6	Xe ô tô Kamaz 6520 biển KS: 14M-5610			741.174.416	741.174.416	741.174.416	
7	Sửa chữa Xe ô tô tải tự đổ Scania P310; BKS 14P-4976			1.256.964.049	1.256.964.049	1.256.964.049	
8	Xe ô tô tải ben: Kamaz 65115 (15 tấn)		2.600.000.000				
11	Máy xúc: Kawasaki; Hitachi; Hyundai; Kobelco-8		5.400.000.000				
15	S/c Máy xúc Kawasaki 14LA-0471			1.699.871.196	1.699.871.196	1.699.871.196	
14	Xe ô tô phun nước chống bụi HD260		850.000.000				
15	Xe ô tô phun nước chống bụi Kamaz 53229; BKS: 14C-226.34		850.000.000				
A3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		500.000.000				
1	Hệ thống máy móc thiết bị Nhà máy tuyển VD2		500.000.000				
B	Thuê ngoài ngoài TKV		35.282.000.000	4.177.525.435	3.717.743.333	3.717.743.333	459.782.102
B1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		19.330.000.000	3.717.743.333	3.717.743.333	3.717.743.333	
1	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-002/11, BMD500-005/15		700.000.000				
2	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-004/15, số thẻ: B15-0064		350.000.000	266.030.894	266.030.894	266.030.894	
3	Khởi động mềm các loại		1.600.000.000				
4	Tủ Khởi động mềm phòng nổ MVC4 (số TS: TKM6-001/15; thẻ: A15-0006)			809.276.014	809.276.014	809.276.014	

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
5	Tủ Khởi động mềm phòng nổ MVC4 (số TS: TKM6-002/15; thẻ: A15-0007)			671.569.455	671.569.455	671.569.455	
6	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35		350.000.000				
7	Bơm nước PN DF650-80x6 (số TS: BDF650-004/17 và BDF650-006/17, số thẻ: D17-3251)		1.380.000.000	871.764.209	871.764.209	871.764.209	
8	Máy nén khí cố định AS301K		4.000.000.000				
9	Hệ thống monoray		2.000.000.000				
10	khí nén MK P22 (số TS HTMNRMK-001/20; Số thẻ TS: d20-4110)			875.230.761	875.230.761	875.230.761	
11	Máy tính chủ		1.000.000.000				
12	Sửa chữa 02 máy chủ HP DL380 Gen 9 (số TS MC-001/17, số thẻ E17-3239 và số TS MC-002/17, số thẻ E17-3240)			223.872.000	223.872.000	223.872.000	
13	Camera quan sát thời trực tải		950.000.000				
14	Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu GCG		7.000.000.000				
B3	Sửa chữa vật kiến trúc		15.952.000.000	459.782.102			459.782.102
1	nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà		15.952.000.000	459.782.102			459.782.102
C	Tự làm		22.890.000.000	5.236.288.079	5.236.288.079	5.236.288.079	
C1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		9.160.000.000	560.888.782	560.888.782	560.888.782	
1	Máng cào SKAT 80		2.000.000.000				
2	Máng cào SKAT-80/15 số TS: MC80-003/17, số thẻ D17-3037			183.785.381	183.785.381	183.785.381	
3	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-031/17, số thẻ D17-3168)			165.325.200	165.325.200	165.325.200	
4	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-028/17, số thẻ D17-3134)			211.778.201	211.778.201	211.778.201	
5	Băng tải hầm lò B650		2.160.000.000				
6	Băng tải hầm lò B800		4.000.000.000				
7	Cấp liệu các loại		500.000.000				
8	Quang lật goòng 3 tấn		500.000.000				
C3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		13.730.000.000	4.675.399.297	4.675.399.297	4.675.399.297	
1	Cấp liệu lắc CLL-8 Q=275T/h (Số TS: CLL8-003/21; Số thẻ: D21-4659)			124.931.791	124.931.791	124.931.791	
2	Cấp liệu lắc CLL-8 Q=275T/h (Số TS: CLL8-004/21; Số thẻ: D21-4660)			124.856.791	124.856.791	124.856.791	

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
3	Máy đập PE500x750 STS: MĐHL/001/09		550.000.000				
4	Máy đập PE500x750 STS: MĐHL-001/21 (Số thẻ: B21-4531)			370.418.256	370.418.256	370.418.256	
5	Máy tuyển MTHP-20 STS: MT20/001/17		1.900.000.000				
6	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150		850.000.000				
7	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150 (Số TS: BHM150-001/15)			674.967.900	674.967.900	674.967.900	
8	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200		950.000.000				
9	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200 (STS:BHM200-002/10)			929.657.200	929.657.200	929.657.200	
10	Cấp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/giờ		840.000.000				
11	Máy lọc chân không tăng áp		1.100.000.000				
12	Bơm huyền phù loãng2: Qmax=220m3/h; Pđc=30kW; STS: HM150		850.000.000				
13	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; (Số TS: HM150-013/17; Số thẻ: B17-3264)		1.700.000.000	160.298.719	160.298.719	160.298.719	
14	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; (Số TS: HM150-014/17; Số thẻ: B17-3264)			160.263.719	160.263.719	160.263.719	
15	Bể cô đặc, Pđc = 11kw		750.000.000				
16	Bơm bùn cặn bể cô đặc Q= 200m3/h; Pđc=22Kw; (Số TS: HM150-011/17; Số thẻ: D17-3264)		850.000.000	160.166.321	160.166.321	160.166.321	
17	Bơm bùn HM250 EHC-SC5		1.100.000.000				
18	Bơm bùn HM250 EHC-SC5 (Số TS: BBCL-001/20; Số thẻ: D20-4064)			1.695.043.700	1.695.043.700	1.695.043.700	
19	Máy đập búa 100T/h		1.300.000.000				
20	Máy đập búa 100T/h MDB-100 (Số tài sản MDB 100-002/21)			274.794.900	274.794.900	274.794.900	
21	Sàng rung SR62		540.000.000				
22	Máy hút sắt bằng tải B800		450.000.000				
III	Trích trước					23.635.636.932	
TC	Tổng cộng		81.382.000.000	19.140.433.249	18.680.651.147	50.103.605.525	459.782.102

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
9 tháng - Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	58.615.558.782	1.295.367.846.293	
II	Tăng trong kỳ	190.349.083.443	19.488.658.218	170.860.425.225	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	190.349.083.443	19.488.658.218	170.860.425.225	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ h				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	98.690.430.862	17.442.806.444	81.060.024.418	187.600.000
1	Thanh lý, nhượng bán	94.837.706.403	16.992.385.350	77.657.721.053	187.600.000
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại	3.852.724.459	450.421.094	3.402.303.365	
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	6.287.426.850.803	1.076.269.089.396	5.102.301.916.430	108.855.844.977
1	Đang dùng	6.287.426.850.803	1.076.269.089.396	5.102.301.916.430	108.855.844.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.685.217.496.763	848.757.081.079	3.780.515.123.196	55.945.292.488
	Trong đó: Đang dùng	4.685.217.496.763	848.757.081.079	3.780.515.123.196	55.945.292.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.444.314.756.396	60.536.652.061	1.383.778.104.335	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
2	Chưa dùng				

[Signature]

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	157.219.573.892	23.191.266.517	127.647.834.373	6.380.473.002
1	Do trích khấu hao	156.000.932.594	23.191.266.517	127.647.834.373	5.161.831.704
2	Do tính hao mòn	1.218.641.298			1.218.641.298
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Số giảm trong kỳ	98.457.625.636	17.286.745.083	80.983.280.553	187.600.000
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	94.837.706.403	16.992.385.350	77.657.721.053	187.600.000
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác	3.619.919.233	294.359.733	3.325.559.500	
IV	Số cuối kỳ	5.495.444.827.036	972.987.430.780	4.451.223.375.306	71.234.020.950
1	Đang dùng	5.495.444.827.036	972.987.430.780	4.451.223.375.306	71.234.020.950
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	759.085.319.442	107.140.328.276	607.942.694.137	44.002.297.029
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	29.849.667.501	480.274.928.932	
2	Cuối kỳ	791.982.023.767	103.281.658.616	651.078.541.124	37.621.824.027
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	493.863.850.576	26.073.536.793	467.790.313.783	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
9 tháng - Năm 2025

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	99.180.040.602	558.268.926.550	375.872.498.264	167.167.147.893	153.494.791.766
II	Tăng trong kỳ	190.349.083.443		65.045.518.213	43.717.667.357	9.626.014.999	71.959.882.874
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	190.349.083.443		65.045.518.213	43.717.667.357	9.626.014.999	71.959.882.874
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ h						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Điều chỉnh sau kiểm toán						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	98.690.430.862		45.501.794.888	26.202.423.344		26.986.212.630
1	Thanh lý, nhượng bán	94.837.706.403		41.856.247.552	25.995.246.221		26.986.212.630
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại	3.852.724.459		3.645.547.336	207.177.123		
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	6.287.426.850.803	2.690.885.318.235	1.887.588.925.671	1.191.526.105.804	249.623.134.339	267.803.366.754
1	Đang dùng	6.287.426.850.803	2.690.885.318.235	1.887.588.925.671	1.191.526.105.804	249.623.134.339	267.803.366.754
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.685.217.496.763	2.084.020.423.239	1.422.895.733.496	891.992.513.540	161.930.284.204	124.378.542.284
	Trong đó: Đang dùng	4.685.217.496.763	2.084.020.423.239	1.422.895.733.496	891.992.513.540	161.930.284.204	124.378.542.284
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.444.314.756.396	99.180.040.602	600.967.061.216	414.720.563.700	175.952.299.112	153.494.791.766
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	157.219.573.892	50.762.753.131	50.730.368.909	32.469.474.495	10.257.355.389	12.999.621.968
1	Do trích khấu hao	156.000.932.594	50.080.018.596	50.730.368.909	32.469.474.495	9.721.448.626	12.999.621.968
2	Do tính hao mòn	1.218.641.298	682.734.535			535.906.763	
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
8	Tăng khác						
III	Số giảm trong kỳ	98.457.625.636		45.283.397.608	26.188.015.398		26.986.212.630
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	94.837.706.403		41.856.247.552	25.995.246.221		26.986.212.630
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác	3.619.919.233		3.427.150.056	192.769.177		
IV	Số cuối kỳ	5.495.444.827.036	2.471.710.882.200	1.622.847.269.064	1.039.295.732.778	204.162.934.240	157.428.008.754
1	Đang dùng	5.495.444.827.036	2.471.710.882.200	1.622.847.269.064	1.039.295.732.778	204.162.934.240	157.428.008.754
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	759.085.319.442	269.937.189.166	250.644.904.583	140.996.588.110	46.091.540.489	51.415.097.094
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	56.514.778.502	230.998.659.169	131.779.657.496	42.454.752.013	48.376.749.253
2	Cuối kỳ	791.982.023.767	219.174.436.035	264.741.656.607	152.230.373.026	45.460.200.099	110.375.358.000
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	493.863.850.576	44.072.258.586	228.536.772.680	140.731.448.003	42.348.046.792	38.175.324.515

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
9 tháng - Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	Hao mòn				
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

1

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

9 tháng - Năm 2025

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	<u>Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

1

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

a Ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

b Dài hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

13-TM-TKV: CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 tháng năm 2025

STT	Nội dung	Dư đầu năm	Ps tăng	Ps giảm	Dư cuối năm
	TỔNG CỘNG	149.354.783.328	186.122.528.870	182.766.043.436	152.711.268.762
I	NGẮN HẠN	8.203.274.257	12.846.723.526	14.340.567.965	6.709.429.818
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.896.256.886	8.496.171.818	8.587.395.441	4.805.033.263
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	649.446.776	3.363.986.867	2.624.074.995	1.389.358.648
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.657.570.595	986.564.841	3.129.097.529	515.037.907
II	DÀI HẠN	141.151.509.071	173.275.805.344	168.425.475.471	146.001.838.944
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.055.152.078		7.787.317.446	8.267.834.632
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	12.028.345.892	314.011.968	7.227.618.455	5.114.739.405
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.471.243.761		4.821.668.132	2.649.575.629
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường	4.557.102.131	314.011.968	2.405.950.323	2.465.163.776
2	Công cụ, dụng cụ	38.380.603.324	24.545.430.000	30.123.345.075	32.802.688.249
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (dĩ dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		146.615.511.000	109.961.633.250	36.653.877.750
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	47.179.581.766		5.275.333.344	41.904.248.422
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	27.507.826.011	1.800.852.376	8.050.227.901	21.258.450.486

14 Tài sản khác

30/09/2025

01/01/2025

a. Ngắn hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

0

15	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	176.906.567.299	176.906.567.299	953.748.148.896	956.052.094.995	179.210.513.398	179.210.513.398
b	Vay dài hạn	666.588.322.842	666.588.322.842	168.815.443.090	165.007.946.042	662.780.825.794	662.780.825.794
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	105.426.461.223	105.426.461.223			102.870.046.843	102.870.046.843
	- Vay dài hạn (trên 1 năm)	561.161.861.619	561.161.861.619			559.910.778.951	559.910.778.951
	Tổng cộng	843.494.890.141	843.494.890.141	1.122.563.591.986	1.121.060.041.037	841.991.339.192	841.991.339.192

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	30/09/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán:

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV
- b Các khoản phải trả người bán dài hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV
- b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

16A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 9 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	215.250.408.914	215.250.408.914	189.894.188.970	189.894.188.970
	Vật tư	31.110.148.287	31.110.148.287	18.447.818.452	18.447.818.452
1	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.423.143.163	4.423.143.163	1.914.564.704	1.914.564.704
2	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	662.720.400	662.720.400	187.920.000	187.920.000
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.072.753.200	1.072.753.200	1.295.838.000	1.295.838.000
5	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	3.284.006.590	3.284.006.590	2.018.100.315	2.018.100.315
6	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	4.641.463.154	4.641.463.154	776.610.740	776.610.740
7	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.081.206.840	6.081.206.840	2.818.363.753	2.818.363.753
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	1.793.383.200	1.793.383.200	1.251.666.000	1.251.666.000
9	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin			615.625.012	615.625.012
10	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	6.464.128.400	6.464.128.400	940.436.900	940.436.900
11	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin			1.735.182.240	1.735.182.240
12	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	188.702.525	188.702.525	48.600.000	48.600.000
13	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin			2.083.580.040	2.083.580.040
14	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	2.498.640.815	2.498.640.815	2.761.330.748	2.761.330.748
	Dịch vụ	184.140.260.627	184.140.260.627	171.446.370.518	171.446.370.518
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	2.325.702.242	2.325.702.242	856.111.683	856.111.683
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	154.984.941.087	154.984.941.087	124.618.404.494	124.618.404.494
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	367.429.000	367.429.000	100.623.000	100.623.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	466.560.000	466.560.000	200.944.800	200.944.800
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	1.844.112.147	1.844.112.147	1.245.297.349	1.245.297.349
6	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	5.648.095.277	5.648.095.277	3.826.666.316	3.826.666.316
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.518.241.711	1.518.241.711	1.520.188.138	1.520.188.138
8	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	5.743.361.189	5.743.361.189	6.945.939.546	6.945.939.546
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	636.071.828	636.071.828	2.132.847.033	2.132.847.033
10	Trung tâm an toàn mỏ			147.139.954	147.139.954
11	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	980.727.911	980.727.911	1.802.618.246	1.802.618.246
12	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê			4.205.798	4.205.798
13	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin			109.503.712	109.503.712
14	Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	466.560.000	466.560.000		
15	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI- CN Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	466.560.000	466.560.000		
16	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	1.359.200.573	1.359.200.573	1.347.538.578	1.347.538.578
17	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI			4.357.733.785	4.357.733.785
18	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	801.803.674	801.803.674		
19	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	1.683.106.900	1.683.106.900	2.262.095.017	2.262.095.017
20	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	1.563.673.839	1.563.673.839	1.350.669.711	1.350.669.711
21	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV			9.872.680.542	9.872.680.542
22	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	21.375.000	21.375.000	2.484.053.183	2.484.053.183
23	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	51.708.214	51.708.214	2.516.042.887	2.516.042.887
24	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	82.038.689	82.038.689	15.026.576	15.026.576
25	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.524.658.262	2.524.658.262	3.062.683.762	3.062.683.762
26	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	604.333.084	604.333.084	667.356.408	667.356.408

16B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 9 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	290.749.041.086	290.749.041.086	312.859.816.315	312.859.816.315
	Vật tư	150.032.913.226	150.032.913.226	134.916.152.245	134.916.152.245
1	Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN			4.694.800.000	4.694.800.000
2	Công ty TNHH tư vấn đại học xây dựng	93.720.109	93.720.109		
3	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			130.274.133	130.274.133
5	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			252.698.400	252.698.400
6	Công ty CP tập đoàn SEIKI			11.344.911.000	11.344.911.000
7	Công ty TNHH kiểm toán quốc tế PNT			215.958.240	215.958.240
8	Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT-Chi nhánh Hà Nội	46.162.613	46.162.613		
9	Công ty CP Ngân Lợi	1.290.578.400	1.290.578.400		
11	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát			484.821.260	484.821.260
12	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	224.558.876	224.558.876	245.300.000	245.300.000
13	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	846.725.150	846.725.150	4.313.428.222	4.313.428.222
14	Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới			2.705.890.909	2.705.890.909
15	Công ty TNHH phát triển quà tặng quảng cáo Việt Thanh			54.450.000	54.450.000
16	Công ty CP BIZTECH	113.940.000	113.940.000		
17	Công ty CP KENT Việt Nam	246.240.000	246.240.000		
20	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	80.487.000	80.487.000	1.037.089.600	1.037.089.600
21	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	1.898.866.206	1.898.866.206	2.323.093.729	2.323.093.729
22	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh	975.634.000	975.634.000		
23	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	1.940.994.240	1.940.994.240	832.636.200	832.636.200
24	Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận	3.382.032.500	3.382.032.500		
25	Công ty CP công nghiệp RITA Việt Nam	2.215.728.000	2.215.728.000		
26	Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội	2.950.860.000	2.950.860.000	10.454.400.000	10.454.400.000
27	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	70.147.550	70.147.550		
28	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			2.579.040.000	2.579.040.000
29	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			378.486.000	378.486.000
30	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ SUN WORLD	707.079.560	707.079.560		
31	Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát	1.509.516.000	1.509.516.000	68.200.000	68.200.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
32	Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN	1.030.110.000	1.030.110.000		
33	Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình			1.196.640.000	1.196.640.000
34	Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành			313.902.600	313.902.600
35	Công ty CP PTĐT và KD Tân Hoàng An			191.160.000	191.160.000
36	Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức	232.380.225	232.380.225		
37	Công ty CP cơ điện thiên niên kỷ	371.505.200	371.505.200		
38	Công ty CP TBCN và công nghệ môi trường DEAHAN	88.905.600	88.905.600		
39	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	3.755.862.000	3.755.862.000	1.709.785.800	1.709.785.800
40	Công ty CPTM và kỹ thuật công nghệ Tân Thời Đại	502.200.000	502.200.000		
41	Công ty CP xây dựng FUCONS			1.102.939.500	1.102.939.500
42	Công ty CP thương mại và tư vấn VMD	539.136.000	539.136.000		
43	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	3.800.726.307	3.800.726.307	1.065.942.782	1.065.942.782
44	Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam	4.950.958.262	4.950.958.262	1.639.468.347	1.639.468.347
46	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Hải Phát			862.630.560	862.630.560
47	Công ty CP thiết bị vật tư và xây lắp Hùng Phát			516.892.420	516.892.420
50	Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường	440.788.400	440.788.400		
51	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	794.327.040	794.327.040	223.766.400	223.766.400
52	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	905.460.492	905.460.492	92.665.100	92.665.100
53	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	9.719.732.160	9.719.732.160		
54	Công ty TNHH xây dựng & phát triển thương mại Long Nguyễn	163.350.000	163.350.000		
55	Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng	79.509.430	79.509.430	512.820.000	512.820.000
56	Công ty TNHH kinh doanh thương mại và xây dựng Hoàng Dương	691.740.000	691.740.000		
57	Cty cổ phần cao su Bến Thành	1.129.515.840	1.129.515.840		
58	Công ty CP thiết bị và kỹ thuật Khánh Linh	118.276.070	118.276.070		
59	Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam			6.408.720.000	6.408.720.000
60	Cty TNHH cơ điện Đại dương	2.237.279.720	2.237.279.720		
61	Công ty TNHH 1TV cao su 75	1.813.335.120	1.813.335.120	89.132.400	89.132.400
62	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	2.295.095.830	2.295.095.830	878.172.630	878.172.630
63	Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	877.140.000	877.140.000		
64	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	217.080.000	217.080.000		
65	Công ty CPSXTM và DV Thành Vinh	147.349.000	147.349.000		
66	Công ty CP CK và TM Trường Thành	3.464.324.208	3.464.324.208		
67	Công ty TNHH một thành viên 165			62.095.440	62.095.440

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
68	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	681.972.400	681.972.400	261.396.300	261.396.300
69	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	1.223.326.500	1.223.326.500	54.010.000	54.010.000
70	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	1.917.390.000	1.917.390.000	486.090.000	486.090.000
71	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	120.932.449	120.932.449		
72	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh			140.034.423	140.034.423
73	Phân xưởng in và giấy Hạ long	264.734.568	264.734.568		
75	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	3.355.308.360	3.355.308.360	421.156.800	421.156.800
76	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	112.606.200	112.606.200	83.233.260	83.233.260
77	Công ty TNHH TM và Dịch vụ STONEVN			174.510.504	174.510.504
78	Công ty cổ phần Đại Lộc 6688	500.071.000	500.071.000		
79	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	28.699.466.883	28.699.466.883	18.879.838.122	18.879.838.122
80	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam			38.503.585.801	38.503.585.801
81	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc	189.139.320	189.139.320		
82	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	2.885.258.223	2.885.258.223	2.345.438.003	2.345.438.003
83	Cty TNHH thương mại Đức Phát	103.960.800	103.960.800		
84	Công ty TNHH Hồng Điệp	1.569.708.265	1.569.708.265		
85	Công ty CP vận tải Quảng Ninh	14.071.605.523	14.071.605.523		
86	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng			841.893.218	841.893.218
87	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	599.140.800	599.140.800	1.682.640.000	1.682.640.000
88	Công ty TNHH Thành minh	685.670.400	685.670.400		
89	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	3.179.673.318	3.179.673.318	450.613.349	450.613.349
90	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	578.826.000	578.826.000	552.145.680	552.145.680
91	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	85.536.000	85.536.000	51.381.000	51.381.000
93	Công ty TNHH TM và DV Huy phượng	962.896.360	962.896.360	109.964.000	109.964.000
94	Công ty CP ĐTTM và Công nghiệp Đức Trung-TDH	738.720.000	738.720.000		
95	Hộ kinh doanh Trần Thị Bích Hương	28.500.000	28.500.000		
96	Công ty CP Lê Hoàng Long	319.731.866	319.731.866	880.456.000	880.456.000
97	Công ty TNHH thương mại và đầu tư phát triển Tuấn Minh	919.710.000	919.710.000		
98	Công ty CP đầu tư phát triển thương mại Thịnh Hoa	2.569.875.000	2.569.875.000		
100	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	2.912.477.240	2.912.477.240		
101	Công ty CP cơ khí TM và dịch vụ Hòn Gai	15.120.000	15.120.000		
102	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	997.920.000	997.920.000	1.732.857.500	1.732.857.500
104	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	105.325.000	105.325.000	30.140.000	30.140.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
105	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh	480.299.544	480.299.544	309.265.000	309.265.000
106	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh			299.851.200	299.851.200
107	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành	2.131.816.440	2.131.816.440	375.759.200	375.759.200
108	Công ty TNHH DLL	2.447.500.000	2.447.500.000		
109	Công ty CP cơ khí thương mại 959	388.800.000	388.800.000		
110	Công ty TNHH Phát Tiến QN	341.654.500	341.654.500	768.262.000	768.262.000
111	Công ty CPTV Nông Lâm Nghiệp Quảng Ninh	237.037.454	237.037.454		
112	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	4.332.549.600	4.332.549.600		
113	Công ty TNHH vật tư mỏ Quang Gia Kiên	44.820.000	44.820.000		
114	Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh			829.170.000	829.170.000
115	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh	890.547.650	890.547.650	51.378.192	51.378.192
116	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	243.000.000	243.000.000	1.782.000.000	1.782.000.000
117	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	285.525.180	285.525.180		
118	Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả	1.391.805.341	1.391.805.341		
119	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc	1.923.674.400	1.923.674.400		
120	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	53.773.200	53.773.200		
121	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	688.383.360	688.383.360		
122	Công ty CP sản xuất kinh doanh Đại Trường Phát	25.920.000	25.920.000		
123	Công ty TNHH Hùng Anh 389	94.953.600	94.953.600		
124	Công ty TNHH vật tư khoáng sản	24.318.900	24.318.900		
125	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái	159.500.000	159.500.000	159.500.000	159.500.000
127	Công ty CP dịch vụ đầu tư và thương mại Kim Long	488.936.761	488.936.761		
128	Công ty TNHH Hải Tiến QN	303.310.300	303.310.300	380.003.925	380.003.925
129	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt			1.411.999.996	1.411.999.996
130	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh LUCKY	412.020.000	412.020.000	1.312.200.000	1.312.200.000
131	Công ty TNHH Á Châu 68	1.232.156.050	1.232.156.050	573.167.100	573.167.100
132	Công ty CP Tháp Lộc Phát	116.780.400	116.780.400		
133	Công ty CP cơ khí mỏ Quảng Ninh	287.258.400	287.258.400		
134	Công ty TNHH Trung Hiếu-Kim Long	394.224.600	394.224.600		
135	Công ty TNHH MTV thương mại & dịch vụ An Chi Phát	465.328.895	465.328.895		
136	Công ty CP vật tư thiết bị Hạ Long	793.059.068	793.059.068		
	Dịch vụ	133.383.924.600	133.383.924.600	169.064.484.330	169.064.484.330
1	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			1.557.861.997	1.557.861.997

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2	Báo Lao Động	15.000.000	15.000.000		
3	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN			836.922.373	836.922.373
4	Viện khoa học công nghệ xây dựng			40.545.216	40.545.216
5	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mở			42.900.000	42.900.000
6	Viện chuyên ngành cầu hầm			13.587.220	13.587.220
7	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			176.490.207	176.490.207
8	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			185.000.000	185.000.000
9	Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Nhuận Phát	85.143.173	85.143.173		
10	Báo đấu thầu			51.300.000	51.300.000
11	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt			1.320.445.350	1.320.445.350
12	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.224.462.342	1.224.462.342
13	Công ty TNHH SOS môi trường			105.688.800	105.688.800
14	CT TNHH PT mạng và truyền thông CND	241.781.760	241.781.760		
15	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng			70.200.000	70.200.000
16	Công ty CP Ngân Lợi	46.382.760	46.382.760		
17	Công ty TNHH 9 BIT			57.600.001	57.600.001
18	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc	100.958.513	100.958.513	4.082.788.858	4.082.788.858
19	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET			426.445.257	426.445.257
20	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ khoa học AE	10.080.000	10.080.000	28.140.000	28.140.000
21	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch			320.826.469	320.826.469
22	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu			131.032.000	131.032.000
23	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội			100.133.853	100.133.853
24	Công ty CPTV và DV khoa học tài liệu Thăng Long	43.200.000	43.200.000		
25	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	2.213.359.543	2.213.359.543	4.599.703.276	4.599.703.276
26	Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đồng Đô 9-BQP			25.642.833	25.642.833
27	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long	1.599.327.147	1.599.327.147	1.926.460.482	1.926.460.482
28	Công ty CP đầu tư dự án Quảng Yên			1.402.161.273	1.402.161.273
29	Công ty CP BIZTECH	416.692.264	416.692.264	408.995.675	408.995.675
30	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh			971.709.480	971.709.480
31	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	2.731.221.656	2.731.221.656	1.269.702.402	1.269.702.402
32	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam	5.935.832	5.935.832	59.358.309	59.358.309
33	Công ty CP sáng tạo nhóm một			30.937.356	30.937.356
34	Công ty CP xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam			428.996.106	428.996.106

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
35	Công ty CP cơ khí-xây dựng-thương mại Trường Lộc	569.375.905	569.375.905	6.307.524.624	6.307.524.624
36	Công ty CP tập đoàn TDT			15.871.410.506	15.871.410.506
37	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam			72.195.835	72.195.835
38	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	433.318.919	433.318.919	1.395.230.488	1.395.230.488
39	Công ty cổ phần công trình An Thịnh	48.219.620	48.219.620		
40	Tạp chí điện tử thương hiệu và pháp luật			32.400.000	32.400.000
41	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam			556.240.074	556.240.074
42	CPCP thương mại vận tải và thiết bị mở Khánh Linh	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
43	Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh	6.291.816.722	6.291.816.722		
45	Công ty TNHH BNA Việt Nam			187.947.203	187.947.203
46	Trung tâm hỗ trợ pháp luật và chính sách phát triển cộng đồng	8.640.000	8.640.000		
47	Công ty cổ phần xây dựng nội thất Phú Gia	91.098.934	91.098.934		
48	Công ty CP chế tạo điện cơ HEM	560.052.467	560.052.467		
49	Công ty CP quốc tế BHL GROUP			123.650.280	123.650.280
50	Công ty TNHH CN trắc địa Miền Bắc	76.572.000	76.572.000		
51	Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS			899.766.800	899.766.800
52	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát	29.872.229	29.872.229	298.722.286	298.722.286
53	Công ty đấu giá hợp danh DGV	50.706.000	50.706.000		
54	Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường			27.922.909	27.922.909
55	Công ty CP A.N.L.A.N	4.264.086.595	4.264.086.595	3.606.455.317	3.606.455.317
56	Công ty TNHH Hải Phòng Redtours	36.968.400	36.968.400	509.328.000	509.328.000
57	Công ty CP TM và DV GAMA	184.425.049	184.425.049	162.768.469	162.768.469
58	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam			39.204.000	39.204.000
59	Công ty TNHH 1TV cao su 75	209.605.374	209.605.374		
60	Công Ty TNHH Cơ Khí Đức Cường Thái	440.426.710	440.426.710		
61	Công ty TNHH Bình minh EPC-CN QN			48.223.856	48.223.856
62	Công ty CP CK và TM Trường Thành	1.069.371.587	1.069.371.587	779.359.562	779.359.562
63	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương			1.467.903.815	1.467.903.815
64	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Phát HD			2.521.710.335	2.521.710.335
65	Công ty CP công nghiệp ô tô GMA			247.237.834	247.237.834
66	CT CP BQ phòng Diệt Mối-Côn trùng Phương đông			44.221.606	44.221.606
67	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức Thịnh	5.648.056	5.648.056		
68	Công ty CP du lịch Âu Việt Vĩnh Phúc	1.267.812.000	1.267.812.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
69	Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng VIMICO	466.560.000	466.560.000		
71	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	50.394.914.092	50.394.914.092	47.723.099.072	47.723.099.072
72	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN	242.774.996	242.774.996	3.726.796.795	3.726.796.795
73	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí			1.247.059.111	1.247.059.111
74	Công ty cổ phần Vận tải & xây dựng Uông Bí	448.524.179	448.524.179	2.023.135.946	2.023.135.946
75	Cty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ			347.523.724	347.523.724
76	Công ty TNHH Phúc Xuyên	311.436.144	311.436.144	131.652.000	131.652.000
77	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí			117.523.637	117.523.637
78	Công ty CP vận tải Quảng Ninh	2.792.346.679	2.792.346.679		
79	Cty TNHH Anh Tú	156.346.246	156.346.246	184.013.408	184.013.408
80	Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	25.377.665.749	25.377.665.749	23.413.081.735	23.413.081.735
81	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	2.747.826.277	2.747.826.277		
82	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	2.988.565.974	2.988.565.974	496.240.930	496.240.930
83	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	66.311.432	66.311.432	483.280.587	483.280.587
84	Ủy ban nhân dân phường Quang Trung			60.000.000	60.000.000
85	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh			60.000.000	60.000.000
86	Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công			48.000.000	48.000.000
87	Đội cảnh sát điều tra tổng hợp - CA U.Bí			30.000.000	30.000.000
88	Đội cảnh sát PCCC Công An Uông Bí			30.000.000	30.000.000
89	Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Uông Bí			30.000.000	30.000.000
90	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN	8.362.069.005	8.362.069.005	4.448.145.406	4.448.145.406
91	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	103.831.200	103.831.200	49.464.000	49.464.000
93	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Đức	2.067.164.253	2.067.164.253	1.393.493.667	1.393.493.667
94	Toà án nhân dân Thành phố Uông Bí			30.000.000	30.000.000
95	Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát			752.463.024	752.463.024
97	Viện kiểm sát nhân dân TP Uông Bí			60.000.000	60.000.000
98	Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây			165.493.953	165.493.953
99	Công ty CP Hoàng Yến Đồng TRIỀU	19.133.172	19.133.172		
101	Công ty CP cơ khí Uông Bí	1.883.255.128	1.883.255.128	1.939.788.910	1.939.788.910
102	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	994.901.211	994.901.211	579.030.081	579.030.081
103	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	18.088.920	18.088.920	25.920.000	25.920.000
104	Công ty CP tổng thầu cơ khí và XD Đông Bắc			28.806.854	28.806.854
105	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt	973.944.000	973.944.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
106	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc			241.539.280	241.539.280
107	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	406.072.778	406.072.778	1.236.693.158	1.236.693.158
108	Công ty TNHH tư vấn mỏ Uông Bí	275.213.976	275.213.976	400.996.141	400.996.141
109	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	376.329.178	376.329.178	467.342.743	467.342.743
110	Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	975.005.875	975.005.875	2.734.648.065	2.734.648.065
111	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	932.354.357	932.354.357		
112	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh			64.800.000	64.800.000
113	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc			604.074.240	604.074.240
114	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long			73.548.000	73.548.000
115	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	146.448.000	146.448.000	70.200.000	70.200.000
116	Công An xã Thượng Yên Công			48.000.000	48.000.000
117	Công An Phường Vàng Danh			60.000.000	60.000.000
118	Công An Phường Quang Trung			30.000.000	30.000.000
119	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh			547.669.080	547.669.080
120	CT CP tổng thầu thiết kế thi công nhà Việt đẹp			18.894.965	18.894.965
121	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN			1.921.536.682	1.921.536.682
122	Trung tâm ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo Tỉnh Quảng Ninh	106.029.000	106.029.000		
123	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	128.636.839	128.636.839	126.356.146	126.356.146
124	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	174.997.476	174.997.476	38.077.098	38.077.098
125	Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh	5.609.472	5.609.472		
126	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc			103.883.800	103.883.800
127	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí			60.000.000	60.000.000
128	Công ty CP công nghiệp vận tải Quảng Ninh			88.020.000	88.020.000
129	Công ty CP xây dựng Thái Sơn Quảng Ninh			1.940.576.100	1.940.576.100
130	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN			96.000.000	96.000.000
131	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	1.273.332.900	1.273.332.900	642.237.305	642.237.305
132	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện mỏ			120.656.168	120.656.168
133	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	28.630.760	28.630.760	1.371.322.850	1.371.322.850
134	Công ty TNHH TB PCCC Tiến Phong Đám	53.705.265	53.705.265		
135	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa			2.863.767.385	2.863.767.385
136	Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát Quảng Ninh	220.116.179	220.116.179		
137	Công ty CP đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh			545.212.719	545.212.719
138	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng			31.111.234	31.111.234

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL	27.023.391	27.023.391	27.023.391	27.023.391
140	Công ty CP truyền thông và công nghệ O2	32.400.000	32.400.000		
141	Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN	1.654.889.117	1.654.889.117	2.929.427.321	2.929.427.321
142	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN			2.469.320.963	2.469.320.963
143	Công ty TNHH Minh Nguyễn Quảng Ninh	684.827.037	684.827.037	133.414.046	133.414.046
144	Công ty TNHH Đại Long 168			44.261.676	44.261.676
146	Công ty TNHH Xây dựng và Cây xanh Mạo Khê	2.125.145.128	2.125.145.128		
	3313	7.332.203.260	7.332.203.260	8.879.179.740	8.879.179.740
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn	505.440.000	505.440.000	606.528.000	606.528.000
2	Công ty T.N Hữu hạn Đức Hà	2.770.391.125	2.770.391.125	1.741.976.540	1.741.976.540
3	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	2.398.658.385	2.398.658.385	5.860.145.200	5.860.145.200
4	Công ty TNHH Một thành viên GOP			319.500.000	319.500.000
5	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh			351.030.000	351.030.000
6	Công ty TNHH thực phẩm Sạch Đại Dương	984.060.000	984.060.000		
7	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	673.653.750	673.653.750		

Đinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ Q3		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	92.003.719.002	224.471.781.751	232.599.955.290	763.294.742.073	772.969.634.264	82.328.826.811
1	Thuế giá trị gia tăng	11	23.340.876.373	28.389.858.390	29.023.495.283	147.676.534.970	158.931.596.608	12.085.814.735
-	Hàng nội địa	11.1	23.340.876.373	28.389.858.390	29.023.495.283	147.676.534.970	158.931.596.608	12.085.814.735
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1.159.382.035	3.823.578.559	5.557.410.208	14.176.180.109	10.716.792.243	4.618.769.901
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	2.853.643.529	5.763.816.000	5.737.083.040	18.099.089.096	19.100.416.625	1.852.316.000
6	Thuế tài nguyên	16	64.631.805.965	184.162.349.758	192.155.143.149	573.456.452.933	576.540.749.557	61.547.509.341
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	2.262.586.354	59.876.320	9.262.586.354	7.059.876.320	2.202.710.034
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	18.011.100	67.796.400	65.151.000	167.779.200	164.083.500	21.706.800
9	Các loại thuế khác	19	0	1.796.290	1.796.290	456.119.411	456.119.411	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	3.116.685.600	10.914.350.200	11.070.867.400	180.809.558.200	179.784.399.400	3.768.844.400
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3.116.685.600	10.914.350.200	11.070.867.400	33.779.352.200	33.127.193.400	3.768.844.400
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0			146.615.511.000	146.615.511.000	
4	Các khoản phụ thu	34	0					
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					
6	Các khoản khác	36	0			414.695.000	41.695.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		95.120.404.602	235.386.131.951	243.670.822.690	944.104.300.273	952.754.033.664	86.097.671.211

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	0	0	0	0	0	0
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1	0			0	0	0
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0			0	0	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0			0	0	0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0	0	0
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0			0	0	0
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0			0	0	0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0			0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	0			0	0	0
6	Thuế tài nguyên	16	0			0	0	0
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0			0	0	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0					0
9	Các loại thuế khác	19	0			0	0	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0			0	0	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0			0	0	0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0			0	0	0
4	Các khoản phụ thu	34	0			0	0	0
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0			0	0	0
6	Các khoản khác	36	0			0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)		0	0	0	0	0	0

18 Chi phí phải trả:		30/09/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả		-	509.662.167
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		14.562.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện		6.626.775.056	5.467.194.524
- Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò		3.816.318.388	
- Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn		3.337.421.770	
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
- Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò			
- Trích trước chi phí khác		60.188.248	80.552.688
- Trích trước chi phí thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất		81.272.980.612	37.188.262.057
- Trích trước chi phí thép chống lò			415.003.174
- Trích trước chi phí thuê sấy than bùn		-	-
- Trích trước chi phí bơm sàng lọc ép than bùn		1.632.584.715	-
- Trích trước chi phí mua than nguyên khai		-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		-	-
- Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + cùng cổ lò		-	2.922.169.807
Cộng		111.308.268.789	46.582.844.417
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định			
- Trích chi phí Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Chi phí khác		-	-

Cộng

19 Phải trả khác		30/09/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		1.086.624.880	2.563.723.480
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Quỹ phòng chống thiên tai		0	530.640.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		441.135.576	1.201.819.449
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		126.578.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		920.106.199	863.748.024
- Quỹ tương trợ		482.074.824	148.733.382
- Quỹ bảo hiểm thân thể		505.250.988	488.396.755
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt		974.406.679	605.484.512

- Quỹ văn hóa thể thao	418.208.852	13.556.259
- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mỏ	7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân	622.956.030	572.502.136
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ	0	0
- Đề tài nghiên cứu KH-CN cấp TKV	993.600.000	993.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.070.388.231	8.680.435.364
Cộng	7.648.760.690	16.670.069.792
b Dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	30/09/2025	01/01/2025
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	0	0
20 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	0
21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh		
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh		
23 Dự phòng phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn	162.605.775.726	
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.635.636.932	
- Dự phòng phải trả khác	138.970.138.794	
Cộng	162.605.775.726	-

b Dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định)	-	-
Cộng	-	-

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	56.090.032.178	56.090.032.178
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	56.090.032.178	56.090.032.178
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	215.246.416.365	48.485.720.245	713.319.494.792
- Tăng vốn trong năm trước							95.328.871.179		95.328.871.179
- Lãi trong năm trước								14.540.590.108	14.540.590.108
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước:							145.405.901.081		145.405.901.081
- Giảm khác:							165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
Số dư cuối năm trước (31/12/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
- Tăng vốn trong năm nay							50.777.084.482	10.907.935.429	61.685.019.911
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác							109.079.354.285		109.079.354.285
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay:									0
- Giảm khác:							106.867.116.660	73.934.245.782	630.388.720.624
Số dư cuối kỳ này (30/09/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0			
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								30/09/2025	01/01/2025
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)								300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)								149.141.210.000	149.141.210.000
- Vốn tự bổ xung									
- Khác									
Cộng								449.628.640.000	449.628.640.000

c -	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	30/09/2025	01/01/2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
	+ Vốn góp đầu năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
	+ Vốn góp tăng trong năm :	0	
	+ Vốn góp giảm trong năm :		
	+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
	- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	0	40.466.577.600
d -	Cổ phiếu:	30/09/2025	01/01/2025
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	44.962.864	44.962.864
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
	+ Cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ -	Cổ tức :	30/09/2025	01/01/2025
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e -	Các quỹ của doanh nghiệp :	30/09/2025	01/01/2025
	- Quỹ đầu tư phát triển:	73.934.245.782	63.026.310.353
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	Cộng	73.934.245.782	63.026.310.353
g -	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2025	01/01/2025
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
	Cộng	0	0
27	Chênh lệch tỷ giá	30/09/2025	01/01/2025
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
	Cộng		

28 Nguồn kinh phí :		30/09/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:			0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :			0
- Chi sự nghiệp:			0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:			0
Cộng		0	0
29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30/09/2025	01/01/2025
a Tài sản thuê ngoài :			
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản cố định không hủy ngang theo các thời hạn:			
+ Từ 1 năm trở xuống			
+ Trên 1 năm đến năm 5 năm			
+ Trên 5 năm			
b Tài sản nhận giữ hộ:			
c Ngoại tệ các loại			
d Kim khí quý, đá quý			
đ Nợ khó đòi đã xử lý:		30/09/2025	01/01/2025
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo		9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		3.192.996	3.192.996
Cộng		9.767.408.213	9.767.408.213
e Các thông tin khác			

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng :		1.297.040.755.781	1.229.104.143.630
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :		6.309.368.237	1.791.289.760
- Doanh thu khác		0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		0	0
Cộng		1.303.350.124.018	1.230.895.433.390
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Công ty Kho vận Đá bạc-Vinacomín		1.297.133.630.751	1.229.194.706.595
- Công ty Than Uông Bí - TKV		3.000.000	3.000.000
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường - TKV		654.495.910	689.559.578
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV		0	0

	- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	0	7.200.000
	- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin	448.000	924.000
	Cộng	1.297.791.574.661	1.229.895.390.173
c.	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Chiết khấu thương mại :	0	0
	+ Giảm giá hàng bán :	0	0
	+ Hàng bán bị trả lại :	0	0
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.219.787.050.797	1.193.357.661.270
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.742.580.046	1.617.648.210
	- Giá vốn khác	5.554.741.749	47.312.515.534
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán	0	0
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	- Các khoản ghi giảm giá vốn khác	0	0
	Cộng	1.230.084.372.592	1.242.287.825.014
4	Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	- Lãi tiền gửi:	42.303.682	76.682.382
	- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	410.131.251	357.678.401
	Cộng	452.434.933	434.360.783
5	Chi phí tài chính:	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	- Lãi tiền vay :	12.398.393.941	10.239.130.670
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1.616.457.762	1.037.062.439
	+ Lãi tiền vay trung dài hạn	10.781.936.179	9.202.068.231
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Chi phí tài chính khác	0	0
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
	Cộng	12.398.393.941	10.239.130.670
6	Thu nhập khác	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.872.448.367	0
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	0	0
- Chênh lệch giá gốc trả nợ	0	746.952.455
- Các khoản khác:	25.585.000	13.311.000
Cộng	4.898.033.367	760.263.455
7 Chi phí khác	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm	33.459.262	0
- Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền PL	0	0
- Các khoản khác:	-240.262.115	726.827.747
Cộng	-206.802.853	726.827.747
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong		
a kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	22.928.868.985	20.643.720.829
+ Tiền lương	20.099.624.384	17.670.958.519
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.050.313.899	2.129.312.433
+ Ăn ca	778.930.702	843.449.877
- Chi nguyên vật liệu	2.457.505.584	1.097.391.938
- Chi phí văn phòng phẩm	424.726.400	260.252.315
- Chi phí khấu hao	15.775.493	31.950.555
- Thuế, phí, lệ phí	1.796.290	0
- Chi phí trích lập dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.531.543	2.880.335.569
- Chi phí khác bằng tiền	17.528.611.951	22.492.467.045
Cộng	45.415.816.246	47.406.118.251
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	2.402.955.522	1.661.894.886
+ Tiền lương	2.131.800.734	1.439.464.879
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	217.674.320	172.646.463
+ Ăn ca	53.480.468	49.783.544
- Chi phí nguyên vật liệu	98.976.104	451.336.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.015.671	607.507.624
- Chi phí khác bằng tiền	23.992.000	49.898.288
Cộng	3.085.939.297	2.770.637.527

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Tổng số:

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.594.403.479	324.065.467.401
+ Nguyên vật liệu	246.763.836.199	266.991.558.481
+ Nhiên liệu	14.693.011.470	11.398.384.033
+ Động lực	55.137.555.810	45.675.524.887
- Chi phí nhân công	408.208.276.585	320.109.154.138
+ Tiền lương	365.380.000.000	279.044.000.000
+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	39.066.116.080	37.241.078.313
+ Ăn ca	3.762.160.505	3.824.075.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.975.748.559	13.709.772.121
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.039.378.276	479.872.162.200
- Chi phí khác bằng tiền	412.909.452.107	239.143.669.186
Cộng	1.646.727.259.006	1.376.900.225.046

Trong đó:

Sản xuất than:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.594.403.479	324.065.467.401
+ Nguyên vật liệu	246.763.836.199	266.991.558.481
+ Nhiên liệu	14.693.011.470	11.398.384.033
+ Động lực	55.137.555.810	45.675.524.887
- Chi phí nhân công	408.208.276.585	320.109.154.138
+ Tiền lương	365.380.000.000	279.044.000.000
+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	39.066.116.080	37.241.078.313
+ Ăn ca	3.762.160.505	3.824.075.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.975.748.559	13.709.772.121
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.039.378.276	479.872.162.200
- Chi phí khác bằng tiền	412.909.452.107	239.143.669.186
Cộng	1.646.727.259.006	1.376.900.225.046

10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	3.766.168.351	-13.997.649.733
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	57.410.208	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.823.578.559	(13.997.649.733)

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành :

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.309.151.035.396	1.232.102.788.739
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.291.160.524.449	1.303.443.270.320
Chi phí không hợp lệ	840.330.809	1.352.232.917
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với tiền cấp quyền KTKS	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.830.841.756	-69.988.248.664
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.766.168.351	-13.997.649.733

11 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.090.032.178	56.090.032.178
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	56.090.032.178	56.090.032.178

12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	30/09/2025	01/01/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	14.166.932.388	-57.342.831.848
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i>	14.166.932.388	-57.342.831.848

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

44.962.864

44.962.864

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

315

(1.275)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VIII - TIỀN TỆ:

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Đơn vị tính: đồng

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	444.113.057.335	181.969.000.330
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	375.750.553.633	341.240.031.676
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác		

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Ưông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,76% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
- Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh và Báo cáo tài chính Quý III-9 tháng năm 2024 do đơn vị lập.
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin bổ sung khác: không

8. Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT	121.940.000	104.880.000
Ông Hồ Quốc: Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 09/TVD-HĐQT từ ngày 04/3/2025)	138.020.000	105.554.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt: Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/2/2025		12.960.000
Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Văn Dũng: Chủ tịch HĐQT (QĐ thôi Quyền Giám đốc từ ngày 03/3/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/3/2025)	131.780.000	95.280.000
Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc	110.900.000	94.514.000
Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc	105.652.000	94.406.000
Ông Trần Văn Thúc: Phó Giám đốc	122.810.000	96.804.000
Ông Lê Thành Thường: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 17/5/2025)	113.300.000	
Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng	101.300.000	85.680.000
Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát	115.700.000	97.920.000
Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát	62.884.200	62.365.400
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu: Thành viên Ban Kiểm soát	49.656.000	49.863.000

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhien

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Giám đốc

Hồ Quốc